

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PT DU LỊCH VINACONEX

-----***-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG
QUÝ IV NĂM 2022



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG TẠI NGÀY 31/12/2022	02 -03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG TẠI NGÀY 31/12/2022	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG TẠI NGÀY 31/12/2022	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG QUÝ 4 NĂM 2022	06-33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		356.814.953.625	237.983.716.526
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		77.980.300.355	43.984.608.110
1. Tiền	111	D1-13	70.980.300.355	10.984.608.110
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	33.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	D14-23	65.485.458	262.984.710
1. Chứng khoán kinh doanh	121		266.061.423	266.061.423
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(200.575.965)	(3.076.713)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		148.339.038.556	171.218.737.014
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	D41-30	19.494.452.736	73.771.975.780
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	D41-31	23.906.307.560	10.605.957.762
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	D3-14	202.652.397	201.652.397
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	D4-13	105.860.625.863	87.764.151.075
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.125.000.000)	(1.125.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		40.564.245.979	-
1. Hàng tồn kho	141	D.15	40.564.245.979	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		89.865.883.277	22.517.386.692
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	D19-17	84.276.043.195	18.531.510.835
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	D19-17	5.589.840.082	3.985.875.857
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.807.993.792.462	6.538.255.013.359
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.233.590.514.601	4.062.773.018.980
1. Trả trước cho người bán dài hạn	211		3.233.590.514.601	4.062.773.018.980
II. Tài sản cố định	220		3.483.644.746	3.563.100.878
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D10-	3.483.644.746	3.563.100.878
- Nguyên giá	222		7.938.866.375	7.842.676.375
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.455.221.629)	(4.279.575.497)
2. Tài sản cố định vô hình	227	D12-2	-	-
- Nguyên giá	228		306.472.400	306.472.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(306.472.400)	(306.472.400)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	D16-2	3.552.953.853.176	2.451.290.148.393
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.529.243.809.513	719.196.101.057
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.023.710.043.663	1.732.094.047.336
VI. Tài sản dài hạn khác	260		17.965.779.939	20.628.745.108
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	D18-2	17.946.764.554	20.609.729.723
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	D38-19	19.015.385	19.015.385
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.164.808.746.087	6.776.238.729.885

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

(Tiếp theo)

ĐVT: VNĐ

<u>NGUỒN VỐN</u>	<u>Mã số</u>	<u>TM</u>	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.273.520.718.396	4.890.364.777.050
I. Nợ ngắn hạn	310		1.208.786.952.029	551.409.615.374
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	D41-32	519.568.228.141	31.679.348.025
2. Người mua trả tiền trước	312	D41-3	13.072.290.004	20.584.284.197
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	D19-	1.450.869.912	576.259.933
4. Phải trả người lao động	314		2.595.746.992	1.435.895.678
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	D20-13	110.437.652.405	108.882.079.594
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		108.602.575	134.415.775
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	D22-15	102.943.795.833	160.128.941.705
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	D17-30	457.893.647.700	227.272.272.000
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	D39-19	716.118.467	716.118.467
II. Nợ dài hạn	330		4.064.733.766.367	4.338.955.161.676
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	D20-14	33.159.175.562	58.028.557.234
2. Phải trả dài hạn khác	337		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	D17-30	1.831.574.590.805	2.080.926.604.442
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.891.288.027.691	1.885.873.952.835
I. Vốn chủ sở hữu	410	D26-25	1.891.288.027.691	1.885.873.952.835
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.100.000.000.000	2.100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.100.000.000.000	2.100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.327.375.763	6.327.375.763
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.364.981.195	11.364.981.195
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.842.625.777	4.842.625.777
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(231.246.955.044)	(236.661.029.900)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(236.661.029.900)	(229.555.944.761)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5.414.074.856	(7.105.085.139)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.164.808.746.087	6.776.238.729.885

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hương

Nguyễn Doãn Dũng

Lê Văn Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2022

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	D29-27	117.260.385.051	78.825.672.828	186.287.736.073	78.825.672.828
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D30-27	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		117.260.385.051	78.825.672.828	186.287.736.073	78.825.672.828
4. Giá vốn hàng bán	11	D31-27	98.090.274.440	69.474.726.016	158.605.286.371	69.474.726.016
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.170.110.611	9.350.946.812	27.682.449.702	9.350.946.812
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D32-28	255.704.352	321.271.825	1.222.105.667	2.996.355.276
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D33-28	18.472.471	(147.205.156)	690.860.124	(150.687.769)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				493.236.000	-
8. Chi phí bán hàng	24	D34-28	101.659.504	-	101.659.504	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	D35-28	9.442.564.159	6.497.579.087	24.030.284.574	19.682.288.146
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-24-25)	30		9.863.118.829	3.321.844.706	4.081.751.167	(7.184.298.289)
11. Thu nhập khác	31	D36-29	364.624.961	130.197.450	1.402.033.940	130.197.450
12. Chi phí khác	32	D37-29	29.842.546	50.984.300	69.710.251	50.984.300
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		334.782.415	79.213.150	1.332.323.689	79.213.150
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.197.901.244	3.401.057.856	5.414.074.856	(7.105.085.139)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	D38-29	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		10.197.901.244	3.401.057.856	5.414.074.856	(7.105.085.139)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		48,56	16,20	25,78	(33,83)

Người lập biểu



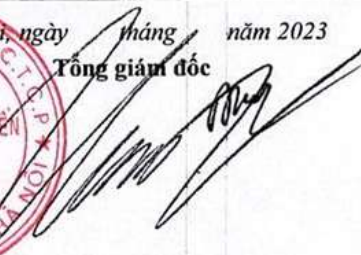
Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Doãn Dũng

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

 Tổng giám đốc

 Lê Văn Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.414.074.856	(7.105.085.139)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	D10-18	175.646.132	176.049.761
- Các khoản dự phòng	03		197.499.252	(150.747.379)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(143.427)	(77.945)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.221.935.840)	(2.996.277.331)
- Chi phí lãi vay	06	D33-28		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		4.565.140.973	(10.076.138.033)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		786.317.670.477	(3.010.181.512.840)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(850.611.954.435)	(169.101.750.458)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		719.190.286.928	2.201.780.137.991
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		2.662.965.169	3.077.606.882
- Tiền lãi vay đã trả	13		(266.664.280.691)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(767.684.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		395.459.828.421	(985.269.340.458)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(291.252.921.523)	(1.150.923.668.440)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.195.397.857	2.996.277.331
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(290.057.523.666)	(1.147.927.391.109)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		191.105.623.558	1.168.512.376.442
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(209.836.261.495)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	D26	(52.676.118.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(71.406.755.937)	1.168.512.376.442
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		33.995.548.818	(964.684.355.125)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		43.984.608.110	1.008.668.885.290
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		143.427	77.945
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		77.980.300.355	43.984.608.110

Người lập biểu

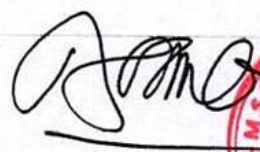
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hương



Nguyễn Doãn Dũng




Lê Văn Huy

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính văn phòng kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102675516 đăng ký lần đầu ngày 07/03/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty có mười ba lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102675516 đăng ký thay đổi lần 14 ngày 18/08/2021 thì vốn điều lệ của Công ty là 2.100.000.000.000 VND (Hai nghìn một trăm tỷ đồng chẵn./.) Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là VCR.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản và dịch vụ khách sạn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường); Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng - hoàn thiện;
- Khai thác và thu gom than bùn; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, chi tiết: Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quản lý, tư vấn, quảng cáo bất động sản; Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường và Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động tư vấn quản lý, chi tiết: Quản lý vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất; Khai thác dầu thô; Bán buôn đồ uống, chi tiết: Bán buôn đồ uống không có cồn; Bán buôn đồ uống có cồn;
- Các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 12 ngày 07/10/2019

Trụ sở chính

Địa chỉ: Tầng 12, tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ - P. Láng Hạ, Q. Đống Đa -- Hà Nội
Tel: (84-4) 6251 1666 Fax: (84-4) 6251 6845

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Tùy từng lĩnh vực kinh doanh mà chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc trên 12 tháng, cụ thể:

- Đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ khách sạn thì chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng.
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh xây dựng Khu đô thị Cái Giá, Cát Bà để bán thì chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian trên 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính văn phòng hợp kèm theo)

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính văn phòng hợp kèm theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại ngày 31/12/2022 Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính văn phòng hợp kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 40
- Máy móc thiết bị	07 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
- Tài sản cố định khác	03 - 07

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính và bằng sáng chế, bản quyền.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

- Phần mềm máy tính	04
- Bản quyền, bằng sáng chế	03

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình Khu đô thị du lịch Cái Giá và dự án sau Khách sạn Holiday View nhằm phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: giá trị thương hiệu "Vinaconex" nhận được từ Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam, chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Thương hiệu nhượng quyền phản ánh giá trị thương hiệu "Vinaconex" nhận được từ Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam theo một hợp đồng li-xăng ký giữa hai bên với thời hạn 20 năm.

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính văn phòng hợp kèm theo)

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và các chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả dài hạn là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận chi phí lãi vay được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế. Chi phí phải trả ngắn hạn là khoản trích trước chi phí phải trả cho các nhà thầu thi công/cung cấp dịch vụ cho Dự án Khu đô thị du lịch Cái Giã và chi phí phải trả khác phát sinh từ những năm tài chính trước. Khoản trích trước chi phí thi công được ghi nhận dựa trên hợp đồng kinh tế và biên bản nghiệm thu, hoàn thành của hạng mục, công trình đã được xác nhận giữa hai đơn vị.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo Điều lệ hoạt động của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, không bị huỷ bỏ ngay và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính văn phòng hợp kèm theo)

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán bất động sản, doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và doanh thu từ dịch vụ kinh doanh và cho thuê khách sạn và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, tiền thiết kế lập dự toán, cải tạo sửa chữa biệt thự theo yêu cầu của khách hàng và thu nhập khác.

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn bán bất động sản được xác định dựa trên đơn giá 1m² từng khu do Công ty tính toán trên "Bảng tổng hợp tổng mức đầu tư các giai đoạn đầu tư và giá vốn từng khu" nhân với số m² của từng khu chuyển giao cho khách hàng trong năm tài chính.

Giá vốn bán thành phẩm và hàng hóa được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chi phí tài chính khác, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính văn phòng hợp kèm theo)

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CØKT

	ĐVT: VND	
	31/12/2022	01/01/2022
D1-Tiền	70.980.300.355	10.984.608.110
- Tiền mặt	1.206.206.041	1.137.504.390
- Tiền gửi ngân hàng	69.774.094.314	9.847.103.720
Các khoản tương đương tiền	7.000.000.000	33.000.000.000
Cộng	77.980.300.355	43.984.608.110
D3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
- Cho vay nội bộ ngắn hạn	-	-
- Phải thu nội bộ ngắn hạn khác	202.652.397	201.652.397
Chi nhánh Khách sạn	202.652.397	201.652.397
Chi nhánh HP		1.666.408
Cộng	202.652.397	201.652.397
		<i>Đơn vị tính: đ</i>
D4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2022	01/01/2022
- Cho vay ngắn hạn		
- Phải thu khác	105.860.625.863	87.764.151.075
Cộng	105.860.625.863	87.764.151.075
D20- Chi phí phải trả	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	110.437.652.405	108.882.079.594
- Trích trước hoạt động kinh doanh		
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	-	-
- Chi phí lãi vay phải trả	72.943.123.544	69.357.543.573
- Chi phí lãi trái phiếu	-	-
- Trích trước khác	37.494.528.861	39.524.536.021
<i>Công ty CP Công trình đường thủy Vinawaco</i>	<i>1.320.865.420</i>	<i>1.320.865.420</i>
<i>Công ty CP Tư vấn xây dựng VINACONEX</i>	<i>1.882.271.000</i>	<i>1.882.271.000</i>
<i>Công ty CP Xây dựng G&P Việt Nam</i>	<i>2.578.889.480</i>	<i>2.578.889.480</i>
<i>Trung tâm Tư vấn DTPT cơ sở hạ tầng giao thông vận tải</i>	<i>2.626.176.930</i>	<i>2.626.176.930</i>
<i>Công ty Thành An 116 - Tổng Công ty Thành An - BQP</i>	<i>5.160.472.083</i>	<i>5.160.472.083</i>
<i>Công ty CP Xây dựng và Phát triển công trình hạ tầng</i>	<i>7.009.176.294</i>	<i>7.009.176.294</i>
<i>Công ty CP Xây dựng giao thông I</i>	<i>12.912.120.057</i>	<i>12.912.120.057</i>
<i>Các khoản trích trước khác</i>	<i>4.004.557.597</i>	<i>6.034.564.757</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CӨKT

<i>b) Dài hạn</i>	33.159.175.562	58.028.557.234
- Chi phí lãi vay phải trả	33.159.175.562	58.028.557.234
Cộng	143.596.827.967	166.910.636.828
		Đơn vị tính: VND
<i>D21- Phải trả ngắn hạn nội bộ</i>	31/12/2022	01/01/2022
- Vay ngắn hạn nội bộ		
- Phải trả ngắn hạn nội bộ khác	108.602.575	134.415.775
Cộng	108.602.575	134.415.775
<i>D22- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i>	31/12/2022	01/01/2022
<i>a) Ngắn hạn</i>	-	-
- Kinh phí công đoàn	124.293.196	287.908.012
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	18.278.544	18.278.544
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	102.414.187.022	159.435.718.078
<i>Cổ tức phải trả Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam</i>	-	28.920.000.000
<i>Cổ tức phải trả các cổ đông khác</i>	183.882.000	23.940.000.000
<i>Khách hàng góp vốn để mua đất tại Khu B2 và B3 thuộc Dự án Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà</i>	60.051.472.186	60.051.472.186
<i>Khách hàng góp vốn mua đất và xây dựng tại Khu Biệt thự BT4 thuộc Dự án Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà</i>	523.090.443	5.780.304.081
<i>Khách hàng nộp tiền đặt chỗ mua nhà ở tại khu Biệt thự song lập/liền kề A3 thuộc Dự án Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà</i>	39.229.128.675	39.229.128.675
<i>Các đối tượng khác</i>	2.426.613.718	1.514.813.136
- Dư Có TK 1388	387.037.071	387.037.071
- Dư Có TK 141		
Cộng	102.943.795.833	160.128.941.705
<i>b) Dài hạn</i>		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
Tổng Công ty CP XNK và Xây dựng Việt Nam (*)	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
Cộng	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000

(*) Khoản góp vốn hợp tác đầu tư theo Hợp đồng số 31/2021/HTĐT-VCG-VCR ngày 10/06/2021 về việc "Hợp tác phân khu CT02 và Hạ tầng kết nối phân khu CT02 của Dự án Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà tại Thị trấn Cát Bà, Xã Trân Châu, Huyện Cát Hải, Thành phố Hải Phòng".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

D6- Chi phí trả trước ngắn hạn	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cuối quý
- Công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-
- Chi phí bảo hiểm	-	-	-	-	-
- Chi phí khác	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: VND

D18- Chi phí trả trước dài hạn	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Cuối quý
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-	-	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-	-	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-
- Công cụ dụng cụ	422.598.517	767.041.805	403.359.301	-	786.281.021
- Vật tư luân chuyển	-	-	-	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn	-	-	-	-	-
- Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-
- Chi phí khác	20.187.131.206	2.127.801.473	5.154.449.146	-	17.160.483.533
Cộng	20.609.729.723	2.894.843.278	5.557.808.447	-	17.946.764.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

D.19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối quý
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	0	-	0	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	574.935.311	1.572.891.073	1.465.281.094	682.545.290
- Thuế tài nguyên	647.076	3.992.637.000	3.440.137.000	553.147.076
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	10.679.505.700	10.679.505.700	-
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	677.546	3.383.432.600	3.168.932.600	215.177.546
Cộng	576.259.933	19.628.466.373	18.753.856.394	1.450.869.912
b) Phải thu				
- Thuế GTGT được khấu trừ	18.531.510.835	17.483.970.790	83.228.503.150	84.276.043.195
- Thuế GTGT đã nộp thừa	142.817.497	-	1.603.964.225	1.746.781.722
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	3.843.058.360	-	-	3.843.058.360
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	22.517.386.692	17.483.970.790	84.832.467.375	89.865.883.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

D10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	5.346.000.000	200.909.091	1.817.775.096	477.992.188	7.842.676.375
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	96.190.000	-	-	96.190.000
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý IV/2022	5.346.000.000	297.099.091	1.817.775.096	477.992.188	7.938.866.375
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.827.160.270	167.697.943	1.817.775.096	466.942.188	4.279.575.497
Khấu hao trong kỳ:	133.650.000	30.946.132	-	11.050.000	175.646.132
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý IV/2022	1.960.810.270	198.644.075	1.817.775.096	477.992.188	4.455.221.629
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	3.518.839.730	33.211.148	-	11.050.000	3.563.100.878
Số dư cuối Quý IV/2022	3.385.189.730	98.455.016	-	-	3.483.644.746

- Giá trị còn lại cuối năm/kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.859.277.654

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

17 - Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

D11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý IV/2022	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý IV/2022	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý IV/2022	-	-	-	-	-

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: -
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: -
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản: -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

D12- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Quyền phát hành</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	-	-	-	306.472.400	306.472.400
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý IV/2022	-	-	-	306.472.400	306.472.400
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	-	306.472.400	306.472.400
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý IV/2022	-	-	-	306.472.400	306.472.400
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý IV/2022	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN (tiếp theo)

D26- *Vốn chủ sở hữu*

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Ngân sách XDCB</i>	<i>Cộng</i>
Số dư đầu năm trước	1.800.000.000.000	6.368.075.763	-	-	-	-	11.364.981.195	-	4.842.625.777	(229.555.944.761)	-	1.593.019.737.974
- Tăng vốn trong năm trước	300.000.000.000	(40.700.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	299.959.300.000
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.105.085.139)	-	(7.105.085.139)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	2.100.000.000.000	6.327.375.763	-	-	-	-	11.364.981.195	-	4.842.625.777	(236.661.029.900)	-	1.885.873.952.835
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.414.074.856	-	5.414.074.856
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý IV-2022	2.100.000.000.000	6.327.375.763	-	-	-	-	11.364.981.195	-	4.842.625.777	(231.246.955.044)	-	1.891.288.027.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2022	01/01/2022
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Vinaconex	1.071.000.000.000	492.800.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.029.000.000.000	1.607.200.000.000
Cộng	2.100.000.000.000	2.100.000.000.000
Tỷ lệ vốn góp của Vinaconex		
- Theo vốn thực góp	51,00%	23,47%
- Theo giấy phép	51,00%	23,47%
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:	-	-
* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<i>Lũy kế đến</i> <i>Quý IV-2022</i>	<i>Lũy kế đến</i> <i>Quý IV-2021</i>
+ Vốn góp đầu năm	2.100.000.000.000	1.800.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	300.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.100.000.000.000	2.100.000.000.000
- Cổ tức đã chia	-	-
- Cổ tức đã chia bằng tiền	-	-
d- Cổ tức	<i>Lũy kế đến</i> <i>Quý IV-2022</i>	<i>Lũy kế đến</i> <i>Quý IV-2021</i>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-
e- Cổ phiếu	<i>Lũy kế đến</i> <i>Quý IV-2022</i>	<i>Lũy kế đến</i> <i>Quý IV-2021</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	210.000.000	210.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	210.000.000	210.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	210.000.000	210.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	210.000.000	210.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	% LN	
- Quỹ dự phòng tài chính	% LN	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	% LN	
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

D.14 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	266.061.423	66.033.400	200.575.965	266.061.423	266.120.700	3.076.713
ITA	260.698.152	64.152.000	196.546.152	260.698.152	262.944.000	
CTN	1.828.825	78.000	1.750.825	1.828.825	150.000	1.678.825
VTV	1.695.162	532.400	1.162.762	1.695.162	1.149.500	545.662
SDT	1.284.226	168.000	1.116.226	1.284.226	432.000	852.226
KDC	325.927	455.000		325.927	378.000	
HPG	229.131	648.000		229.131	1.067.200	
+	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối quý		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-		
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-		
- Trái phiếu	-	-	-	-		
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-		
b2) Dài hạn	-	-	-	-		
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-		
- Trái phiếu	-	-	-	-		
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

6. Nợ xấu	Cuối quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
+ Công ty CP Tư vấn Anh	1.125.000.000	-	1.125.000.000	1.125.000.000	-	1.125.000.000
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.15 - Hàng tồn kho	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí SX, KD dở dang	40.564.245.979	-	-	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	40.564.245.979	-	-	-

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH VINACONEX

Tầng 12, Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, HN

Báo cáo tài chính (Văn phòng)

Kỳ hoạt động quý 4-2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

D.16 - Tài sản dở dang dài hạn	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án Khu đô thị Cái Giá, Cát Bà	1.529.243.809.513	1.529.243.809.513	719.196.101.057	719.196.101.057
- Khác				
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
Cộng	1.529.243.809.513	1.529.243.809.513	719.196.101.057	719.196.101.057
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			Đầu năm	
- Dự án Khu đô thị Cái Giá, Cát Bà	2.023.708.723.663	2.023.708.723.663	1.732.092.727.336	
- Dự án khác	1.320.000	1.320.000	1.320.000	
-				
-				
-				
-				
-				
-				
-				
Cộng	2.023.710.043.663	2.023.710.043.663	1.732.094.047.336	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>D.17 - Vay và nợ thuê tài chính</i>	Cuối quý		Tăng trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng						
- Vay ngắn hạn tổ chức	-	-			-	-
- Vay ngắn hạn cá nhân						
- Nợ ngắn hạn đến hạn trả	-	-			-	-
+ Ngân hàng và các tổ chức tín dụng	-	-			-	-
+ Tổ chức	457.893.647.700	457.893.647.700	440.457.637.195	209.836.261.495	227.272.272.000	227.272.272.000
+ Cá nhân	-	-	-	-	-	-
Cộng	457.893.647.700	457.893.647.700	440.457.637.195	209.836.261.495	227.272.272.000	227.272.272.000
b) Vay dài hạn						
+ Ngân hàng và các tổ chức tín dụng	-	-	-	-	-	-
+ Tổ chức	1.831.574.590.805	1.831.574.590.805	191.105.623.558	440.457.637.195	2.080.926.604.442	2.080.926.604.442
+ Cá nhân	-	-	-	-	-	-
Cộng	1.831.574.590.805	1.831.574.590.805	191.105.623.558	440.457.637.195	2.080.926.604.442	2.080.926.604.442
Tổng cộng = (a)+(b)	2.289.468.238.505	2.289.468.238.505	631.563.260.753	650.293.898.690	2.308.198.876.442	2.308.198.876.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KQKD (tiếp theo)

D29- Doanh thu	Đơn vị tính: VNĐ	
	Lũy kế đến Quý IV-2022	Lũy kế đến Quý IV-2021
- Xây lắp	-	-
- Bất động sản	186.287.736.073	78.825.672.828
- Hoạt động khác	-	-
Cộng	186.287.736.073	78.825.672.828

D30- Các khoản giảm trừ doanh thu	Đơn vị tính: VNĐ	
	Lũy kế đến Quý IV-2022	Lũy kế đến Quý IV-2021
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	-	-

D31- Giá vốn hàng bán	Đơn vị tính: VNĐ	
	Lũy kế đến Quý IV-2022	Lũy kế đến Quý IV-2021
- Xây lắp	-	-
- Bất động sản	158.605.286.371	69.474.726.016
- Sản xuất công nghiệp	-	-
- Tư vấn	-	-
- Xuất nhập khẩu máy móc	-	-
- Xuất khẩu lao động	-	-
- Hoạt động khác	-	-
Cộng	158.605.286.371	69.474.726.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KQKD (tiếp theo)

	<i>Luỹ kế đến</i> <i>Quý IV-2022</i>	<i>Luỹ kế đến</i> <i>Quý IV-2021</i>
D35- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	11.289.656.816	5.227.141.514
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	166.105.389	379.795.505
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	335.040.634.033	4.489.523.594
- Chi phí bằng tiền khác	8.851.555.796	3.088.248.446
Cộng	355.347.952.034	13.184.709.059
D36- Thu nhập khác	<i>Luỹ kế đến</i> <i>Quý IV-2022</i>	<i>Luỹ kế đến</i> <i>Quý IV-2021</i>
- Thu tiền phạt khách hàng chậm nộp	1.402.033.940	130.197.450
Cộng	1.402.033.940	130.197.450
D37- Chi phí khác	<i>Luỹ kế đến</i> <i>Quý IV-2022</i>	<i>Luỹ kế đến</i> <i>Quý IV-2021</i>
- Chi phí phạt nộp chậm thuế, vi phạm hành chính	4.407.705	984.300
- Điều chỉnh giảm thuế VAT đầu ra Lô BT4-79	65.302.546	50.000.000
- Chi phí khác	-	-
Cộng	69.710.251	50.984.300
D39 - Quỹ khen thưởng phúc lợi	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số dư đầu kỳ BC	716.118.467	1.483.802.467
- Trích lập trong kỳ	-	-
- Sử dụng trong kỳ	-	767.684.000
Số dư cuối kỳ	716.118.467	716.118.467
D38 - Thuế thu nhập hoãn lại	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận		
- Tài sản cố định	-	0
- Xây dựng cơ bản dở dang	-	0
- Doanh thu chưa thực hiện	19.015.385	19.015.385
- Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	-	0
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19.015.385	19.015.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư công nợD41-31- Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Đơn vị tính: VND

Phải thu từ đơn vị	Cuối quý		Đầu năm
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn			
a1) Phải thu khách hàng	-	19.494.452.736	73.771.975.780
- Công ty CP Công trình đường thủy Vinawaco	-	690.609.974	690.609.974
- Khách hàng mua TS gắn liền với đất khu Dịch vụ 2	-	115.000.000	115.000.000
- CT CP Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng VINACONEX	-	26.018.396	26.018.396
- Công ty CP Xây lắp và Thương mại Hòa Bình	-	571.746.402	571.746.402
- Phải thu khác	-	2.742.246	2.742.246
- Phải thu các khách hàng Mua Biệt thự BT4		18.088.335.718	72.365.858.762
a1.1) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:			
a2) Các khoản phải thu khác			
b) Dài hạn			
b1) Phải thu khách hàng			
-			
-			
-			
-			
-			
b2) Phải thu khách hàng là các bên liên quan:			
-			
-			
-			
-			
-			
Cộng	-	-	-

D41-9- Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Đơn vị tính: VND

Trả trước của đơn vị	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	23.906.307.560	10.605.957.762
Công ty CP Xây dựng G&P Việt Nam	2.530.145.000	2.530.145.000
Công ty TNHH Hoa cây cảnh Hoàng Phúc	613.760.266	613.760.266
Công ty CP Phòng cháy chữa cháy Việt - Nga	337.500.000	-
Công ty CP Tư vấn đầu tư & Thiết kế xây dựng Việt Nam - CDC	2.834.000.000	-
Công ty CP Tư vấn xây dựng và Đầu tư Hưng Hà	899.592.183	-
Công ty TNHH NDA Việt Nam	552.105.600	-
Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư xây dựng Thiên Phú	369.600.000	-
Tổng Công ty Tư vấn xây dựng Việt Nam - CTCP	1.580.000.000	-
Trung tâm Tư vấn kiến trúc và Đầu tư xây dựng	329.890.800	-
Công ty CP Đức Thái	292.924.000	292.924.000
Công ty TNHH Quảng cáo Haki	236.765.001	236.765.001
Công ty CP Tư vấn đầu tư GLOPAN	-	257.291.517
Công ty CP Tư vấn đầu tư và Xây dựng Đại Việt	330.866.000	1.430.966.000
Công ty CP Vimeco Cơ khí & Thương mại		1.285.595.100
Công ty CP Tư vấn ĐTXD và Phát triển thương mại Việt Nam	2.994.571.173	286.388.430
Trung tâm Nghiên cứu phát triển hạ tầng kỹ thuật	91.274.453	263.059.875
Trung tâm Tư vấn và Công nghệ môi trường	-	489.600.000
Viện Thủy công	719.500.000	719.500.000
Các đối tượng khác	7.573.813.084	2.199.962.573
a1) Trả trước người bán là các bên liên quan	1.620.000.000	
Công ty CP Tư vấn xây dựng VINACONEX	1.620.000.000	
b) Dài hạn	3.233.590.514.601	4.062.773.018.980
b1) Trả trước người bán là các bên liên quan	3.233.590.514.601	
Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam		725.330.343.972
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	3.233.590.514.601	3.337.442.675.008
-		
Cộng	3.257.496.822.161	4.073.378.976.742

D41-32- Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

Phải trả cho đơn vị	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
a1) Các khoản phải trả người bán	31.405.473.826	30.381.621.713
Công ty TNHH Xây dựng Anh Minh	6.751.278.169	6.751.278.169
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển hạ tầng Vinaconex	4.640.451.998	4.640.451.998
Công ty CP Kỹ thuật điện Sông Đà	3.971.791.144	3.971.791.144
Công ty CP Xây dựng và Phát triển công trình Hạ tầng	3.376.759.742	3.376.759.742
Xí nghiệp 19 - Chi nhánh Công ty TNHH MTV 319	1.657.611.163	1.657.611.163
Công ty CP Công trình đường thủy Vinawaco	1.370.729.870	1.370.729.870
Công ty CP Xây dựng giao thông I	3.697.905.481	3.697.905.481
Các đối tượng khác	5.938.946.259	4.915.094.146
a2) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
-		
a3) Phải trả người bán là các bên liên quan	488.162.754.315	1.297.726.312
Văn phòng Tổng Công ty Vinaconex	488.162.754.315	1.056.422.000
Công ty CP Xây dựng số 1		241.304.312
Cộng	519.568.228.141	31.679.348.025

b) Dài hạn		
b1) Các khoản phải trả người bán		
-		
-		
b2) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
-		
-		
b3) Phải trả người bán là các bên liên quan		
-		
-		
Cộng		

D41-33- Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Nhận tiền trước của đơn vị	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
-Khách hàng nộp tiền	13.072.290.004	20.584.284.197
Khác		-
Cộng	13.072.290.004	20.584.284.197
b) Dài hạn		
-		
-		
Cộng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (tiếp theo)

3. Doanh thu theo ngành

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Lũy kế đến Quý IV-2022	Tỷ trọng	Lũy kế đến Quý IV-2021	Tỷ trọng
Doanh thu thuần				
- Xây lắp	-		-	
- Bất động sản	186.287.736.073		56.045.559.197	
- Sản xuất công nghiệp	-		-	
- Tư vấn	-		-	
- Xuất nhập khẩu máy móc	-		-	
- Xuất khẩu lao động	-		-	
- Doanh thu khác	-		-	
Tổng doanh thu thuần	186.287.736.073		56.045.559.197	
Giá vốn hàng bán				
- Xây lắp	-		-	
- Bất động sản	158.605.286.371		49.030.065.698	
- Sản xuất công nghiệp	-		-	
- Tư vấn	-		-	
- Xuất nhập khẩu máy móc	-		-	
- Xuất khẩu lao động	-		-	
- Doanh thu khác	-		-	
Tổng giá vốn hàng bán	158.605.286.371		49.030.065.698	
Lãi gộp				
- Xây lắp	-		-	
- Bất động sản	27.682.449.702		7.015.493.499	
- Sản xuất công nghiệp	-		-	
- Tư vấn	-		-	
- Xuất nhập khẩu máy móc	-		-	
- Xuất khẩu lao động	-		-	
- Doanh thu khác	-		-	
Tổng lãi gộp	27.682.449.702		7.015.493.499	
Tỷ suất lợi nhuận				
- Xây lắp	-		-	
- Bất động sản	-		-	
- Sản xuất công nghiệp	-		-	
- Tư vấn	-		-	
- Xuất nhập khẩu máy móc	-		-	
- Xuất khẩu lao động	-		-	
- Doanh thu khác	-		-	
Tổng tỷ suất lợi nhuận		0%		

0207
ÔNG
Đ. PH.
VÀ PH.
U. LIC
ICON
3.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (tiếp theo)

4- Chỉ số tài chính và hoạt động

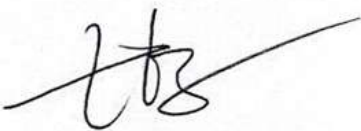
Nội dung	Đơn vị tính	Lũy kế đến Quý IV-2022	Lũy kế đến Quý IV-2021
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	4,98%	3,51%
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	95,02%	96,49%
Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	73,60%	72,17%
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	26,40%	27,83%
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	0,30	0,43
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,26	0,43
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,06	0,08
Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	0,029	
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	0,029	
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,00	(0,00)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,00	(0,00)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0,00	(0,01)

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hương



Nguyễn Doãn Dũng




Lê Văn Huy